



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30  
tháng 06 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG  
SÀI GÒN (TỔNG HỢP)**

**AISC**

ACCOMPANY WITH BUSINESS

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 38

---



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

### 1. Thông tin chung về công ty:

**Thành lập:** Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

#### Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật). Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở). Đào tạo dạy nghề. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Đại lý cung cấp bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện kế 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh). Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập Internet tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông. Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá. Dịch vụ giao nhận hàng hoá. Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy cập - truy cập Internet tại trụ sở). Môi giới thương mại. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển.

#### Mã chứng khoán niêm yết: SGT

**Trụ sở chính:** Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

#### Các chi nhánh trực thuộc Công ty

- **Chi Nhánh Bắc Ninh:** được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

#### Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Chung Trí Phong	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Đặng Nhứt	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Ngô Thị Phương Thủy	Trưởng ban
Ông Lê Chí Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Sĩ Hóa	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đồng	Phó Tổng Giám đốc

#### Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng
-------------------	----------------

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty.

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Sĩ Hóa

Tổng Giám đốc





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0711479-TH-SX/AISC-DNI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2011 ĐẾN NGÀY 30  
THÁNG 06 NĂM 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Kính gửi:

**Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.  
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011, được lập ngày 18 tháng 07 năm 2011 của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn từ trang 05 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2011*

Kiểm toán viên

**Đâu Nguyễn Lý Hằng**  
Số chứng chỉ KTV: 1169/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KT. Tổng Giám Đốc**

**Phó Tổng Giám Đốc**



**Phạm Thị Hồng Uyên**

Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>407.174.641.340</b>	<b>616.132.732.132</b>
	(100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.866.202.671</b>	<b>6.320.235.696</b>
	1. Tiền	111		666.202.671	6.320.235.696
	2. Các khoản tương đương tiền	112		2.200.000.000	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>12.918.291.667</b>	<b>39.592.291.667</b>
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.918.291.667	39.592.291.667
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>376.724.790.618</b>	<b>407.296.319.631</b>
	1. Phải thu của khách hàng	131	V.3.1	16.326.514.255	13.425.694.343
	2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	20.370.621.478	38.589.477.556
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.3	340.027.654.885	355.281.147.732
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>696.828.767</b>	<b>696.828.767</b>
	1. Hàng tồn kho	141		696.828.767	696.828.767
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.968.527.617</b>	<b>162.227.056.371</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	311.311.902	314.687.763
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.2	7.175.109.109	5.511.355.873
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5.3	5.832.122.510	5.832.237.569
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.4	649.984.096	150.568.775.166
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.796.101.509.141</b>	<b>1.348.571.352.643</b>
	(200 = 210+220+240+250+260)				
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>373.957.739.168</b>	<b>343.565.202.044</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	37.463.300.847	39.239.733.255
	- Nguyên giá	222		54.172.934.157	54.085.266.883
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.709.633.310)	(14.845.533.628)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	2.440.611
	- Nguyên giá	228		17.572.610	17.572.610
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.572.610)	(15.131.999)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	336.494.438.321	304.323.028.178
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>12.536.449.660</b>	<b>13.141.843.980</b>
	- Nguyên giá	241		13.343.642.087	13.343.642.087
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(807.192.427)	(201.798.107)
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>1.397.272.775.000</b>	<b>979.218.775.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		198.450.000.000	169.800.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		1.198.822.775.000	809.418.775.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.334.545.313</b>	<b>12.645.531.619</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.1	12.285.347.063	12.596.333.369
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	263	V.11.2	49.198.250	49.198.250
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>270</b>		<b>2.203.276.150.481</b>	<b>1.964.704.084.775</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÀN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.468.422.585.580</b>	<b>1.189.241.016.705</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>741.033.909.058</b>	<b>599.627.268.524</b>
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.1	296.506.308.079	290.599.541.385
	2. Phải trả cho người bán	312	V.12.2	5.336.701.565	5.210.977.248
	3. Người mua trả tiền trước	313	V.12.3	13.383.715.565	20.419.506.660
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.4	2.923.992.567	4.249.477.438
	5. Phải trả người lao động	315		-	-
	6. Chi phí phải trả	316	V.12.5	284.110.825.020	243.230.285.772
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12.6	138.454.842.193	36.111.715.334
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.12.7	317.524.069	(194.235.313)
	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>727.388.676.522</b>	<b>589.613.748.181</b>
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13.1	157.027.092.698	157.027.092.698
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13.2	569.347.555.556	431.979.419.191
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.13.3	1.014.028.268	607.236.292
	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>734.853.564.901</b>	<b>775.463.068.070</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>734.853.564.901</b>	<b>775.463.068.070</b>
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	740.019.140.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.100.000)	(3.100.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	
		30/06/2011	01/01/2011
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(5.162.475.099)	35.447.028.070
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>2.203.276.150.481</b>	<b>1.964.704.084.775</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Hạnh

Tổng Giám đốc



Hoàng Sĩ Hóa



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33.639.826.679	335.631.600.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33.639.826.679	335.631.600.901
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	20.806.521.308	343.462.637.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.833.305.371	(7.831.036.495)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.293.961.250	47.222.113.401
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	46.310.334.767	6.401.194.019
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.566.873.242	6.086.855.623
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	5.511.206.677	5.131.691.646
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(35.694.274.823)	27.858.191.241
11. Thu nhập khác	31		120.123	26.263.819
12. Chi phí khác	32		-	88.074.120
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		120.123	(61.810.301)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.6	(35.694.154.700)	27.796.380.940
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.915.348.469	5.794.567.057
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(38.609.503.169)	22.001.813.883

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Hạnh

Tổng Giám đốc



Hoàng Sĩ Hóa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(35.694.154.700)	27.796.380.940
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.471.934.613	1.817.294.207
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		157.905.736	(111.511.882)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.679.721.218)	(47.037.837.036)
- Chi phí Lãi vay	06		45.566.873.242	6.086.855.623
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.822.837.673	(11.448.818.148)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		178.826.681.906	35.981.000.297
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	252.303.924.150
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		136.501.797.328	(321.164.382.874)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		314.362.167	(1.747.005.271)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(45.566.873.242)	(6.086.855.623)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.180.145.099)	(165.333.427)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	2.436.495.092
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.488.240.618)	(14.203.290)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	20		<b>274.230.420.115</b>	<b>(49.905.179.094)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.259.077.417)	(23.684.605.285)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	24.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(336.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.674.000.000	182.270.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(418.054.000.000)	(245.546.250.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	32.000.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2.679.721.218	47.037.873.036
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(420.959.356.199)</b>	<b>(344.398.800.430)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	373.500.000.000	9.576.474.200
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(230.225.096.941)	(47.380.500.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>143.274.903.059</b>	<b>(37.804.025.800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(3.454.033.025)</b>	<b>(432.108.005.324)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.320.235.696	448.317.394.065
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	60.300.000
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.866.202.671</b>	<b>16.269.688.741</b>

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Hạnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2011



Tổng Giám đốc

Hoàng Sĩ Hóa

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

#### 2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 672.749.980.000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2011 là : 740.019.140.000 VNĐ

#### 3. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

#### 4. Tổng số nhân viên đến 30/06/2011: 134 người

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.



**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh, trong phạm vi Thông tư 203/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.



**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
Phần mềm máy vi tính	05 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

**Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất	08 - 44 năm
---	-------------

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.



**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí ban đầu của dự án, sửa chữa lớn và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn (công cụ dụng cụ) phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn: chi phí hoạt động, chi phí bản quyền games phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, tiền lương, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 370.000đ/m<sup>2</sup> diện tích đất thương phẩm.



## 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

### Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với văn phòng Công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.
  - Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Năm 2011 là năm thứ 6 được miễn 50% thuế TNDN.
- Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:
- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.
  - Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.
  - Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).
  - Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.
  - Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 (ba) năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

### 15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2011: 20.618 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

### 15. Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu: báo cáo bộ phận kinh doanh theo bốn loại sản phẩm chính: doanh thu bán nhà xưởng và cho thuê mặt bằng, doanh thu kinh doanh games, doanh thu bán thẻ cào điện thoại và doanh thu cung cấp dịch vụ khác. Và báo cáo bộ phận thứ yếu: báo cáo bộ phận theo địa lý: hoạt động sản xuất kinh doanh tại Tp.Hồ Chí Minh, Bắc Ninh.

### 16. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt	114.551.250	2.021.290.448
Văn phòng Công ty	53.302.607	87.843.486
Chi nhánh Bắc Ninh	61.248.643	1.933.446.962
Tiền gửi ngân hàng	551.651.421	4.298.945.248
Văn phòng Công ty	429.744.391	893.907.512
Chi nhánh Bắc Ninh	121.907.030	3.405.037.736
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>2.200.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.866.202.671</b>	<b>6.320.235.696</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2011	01/01/2011
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn	-	6.674.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn (1)	12.918.291.667	32.918.291.667
Cộng	<u>12.918.291.667</u>	<u>39.592.291.667</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>12.918.291.667</u></u>	<u><u>39.592.291.667</u></u>
(1) Cho vay theo Hợp đồng vay thỏa thuận số 0211/HĐ-SGT.10 ký ngày 21/02/2010 và phụ lục gia hạn ký ngày 21/02/2011 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn, thời gian cho vay 12 tháng và lãi suất cho vay 17%/năm.		
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
<b>3.1 Phải thu khách hàng</b>		
Văn phòng Công ty	5.107.780.968	4.743.818.852
Chi nhánh Bắc Ninh	11.218.733.287	8.681.875.491
Cộng	<u>16.326.514.255</u>	<u>13.425.694.343</u>
<b>3.2 Trả trước cho người bán</b>		
Văn phòng Công ty	643.492.533	707.106.633
Chi nhánh Bắc Ninh	19.727.128.945	37.882.370.923
Cộng	<u>20.370.621.478</u>	<u>38.589.477.556</u>
<b>3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu khác		
Văn phòng Công ty	257.853.978.697	260.108.964.887
Công ty CP Xây dựng Sài Gòn	1.841.187.440	237.893.455
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	-	3.858.280.175
(1) Nguyễn Thị Thanh Loan	104.299.016.185	104.299.016.185
(2) Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	31.690.000.000
(3) Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000
Các đối tượng khác	23.775.072	23.775.072
Chi nhánh Bắc Ninh	82.173.676.188	95.172.182.845
(4) Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	78.253.091.517	91.253.091.517
Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	3.919.091.328
Khác	1.493.343	-
Cộng	<u>340.027.654.885</u>	<u>355.281.147.732</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>376.724.790.618</u></u>	<u><u>407.296.319.631</u></u>
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<u><u>376.724.790.618</u></u>	<u><u>407.296.319.631</u></u>

(1) Khoản cho mượn theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 1127/2010/TTMV-SGT giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Bà Nguyễn Thị Thanh Loan, hạn mức cho vay là 110.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0%/năm và thời gian cho mượn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Khoản thanh toán cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản góp vốn theo biên bản thoả thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, dự án đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý.

(4) Khoản thu chi hộ cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc.

	30/06/2011	01/01/2011
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	38.186.402	38.186.402
Văn phòng Công ty	38.186.402	38.186.402
Chi phí SXKDDD	656.556.365	656.556.365
Văn phòng Công ty	656.556.365	656.556.365
Hàng hoá	2.086.000	2.086.000
Chi nhánh Bắc Ninh	2.086.000	2.086.000
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>696.828.767</b>	<b>696.828.767</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>696.828.767</b>	<b>696.828.767</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Văn phòng Công ty	297.978.568	309.354.429
Chi phí phân bổ games	286.683.915	286.683.915
Chi phí bảo hiểm tòa nhà ICT	2.344.902	16.414.338
Chi phí công cụ dụng cụ	8.949.751	6.256.176
Chi nhánh Bắc Ninh	13.333.334	5.333.334
Chi phí công cụ dụng cụ	13.333.334	5.333.334
<b>Cộng</b>	<b>311.311.902</b>	<b>314.687.763</b>
<b>5.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>		
Văn phòng Công ty	4.891.147.325	4.991.043.100
Chi nhánh Bắc Ninh	2.283.961.784	520.312.773
<b>Cộng</b>	<b>7.175.109.109</b>	<b>5.511.355.873</b>
<b>5.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
Văn phòng Công ty	5.832.122.510	5.832.122.510
Chi nhánh Bắc Ninh	-	115.059
<b>Cộng</b>	<b>5.832.122.510</b>	<b>5.832.237.569</b>
<b>5.4 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>30/06/2011</b>
Tạm ứng cho nhân viên	649.984.096	568.775.166
Văn phòng Công ty	87.461.315	145.835.710
Chi nhánh Bắc Ninh	562.522.781	422.939.456

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ký quỹ ngắn hạn	-	150.000.000.000
Văn phòng Công ty	-	150.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>649.984.096</b>	<b>150.568.775.166</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.968.527.617</b>	<b>162.227.056.371</b>

6. Tài sản cố định hữu hình: Xem Thuyết minh tại trang 35

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	-	17.572.610	-	17.572.610
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	17.572.610	-	17.572.610
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	15.131.999	-	15.131.999
Khấu hao trong kỳ	-	2.440.611	-	2.440.611
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	17.572.610	-	17.572.610
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	-	2.440.611	-	2.440.611
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2011

01/01/2011

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

<i>Văn phòng Công ty</i>	77.173.683.166	75.323.414.075
Dự án Nhà xưởng tại KCN Tân Phú Trung	70.168.998.443	68.365.486.443
Dự án Công viên phần mềm Thủ Thiêm	4.083.310.632	4.083.310.632
Dự án Khu Resort Kon Plong	180.547.770	180.547.770
Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành	1.477.762.487	1.477.762.487
Dự án Toàn nhà ICT 2	219.665.455	219.665.455
Dự án Viễn thông KCN Quang Châu	1.043.398.379	996.641.288
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	259.320.755.155	228.999.614.103
Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn	254.590.955.145	224.269.814.093
Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng	4.717.800.010	4.717.800.010
XD cơ bản khu đô thị mới Bắc Tân Lập	12.000.000	12.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>336.494.438.321</b>	<b>304.323.028.178</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	13.343.642.087	294	294	13.343.642.087
Quyền sử dụng đất	4.470.073.306	294	-	4.470.073.600
Nhà cửa	8.873.568.781	-	294	8.873.568.487
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>201.798.107</b>	<b>642.367.522</b>	<b>36.973.202</b>	<b>807.192.427</b>
Quyền sử dụng đất	53.905.299	50.796.290	36.973.202	67.728.387
Nhà cửa	147.892.808	591.571.232	-	739.464.040
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>13.141.843.980</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.536.449.660</b>
Quyền sử dụng đất	4.416.168.007	-	-	4.402.345.213
Nhà cửa	8.725.675.973	-	-	8.134.104.447
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>198.450.000.000</b>		<b>169.800.000.000</b>
Cty CP Truyền thông				
(1) VTC - SAIGONTEL	2.645.000	26.450.000.000	500.000	5.000.000.000
Cty CP Địa ốc				
(2) Viễn Đông Việt Nam	13.200.000	172.000.000.000	12.480.000	164.800.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>1.198.822.775.000</b>		<b>809.418.775.000</b>
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>		<i>779.392.025.000</i>		<i>779.392.025.000</i>
Ngân hàng TMCP				
(3) Phương Tây	18.810.000	302.100.000.000	18.810.000	302.100.000.000
Cty CP ĐTPT NM				
(4) điện SG Bình Thuận	12.725.000	203.600.000.000	12.725.000	203.600.000.000
Cty CP ĐT & PT HT				
(5) KCN Cao Sài Gòn	2.881.200	28.812.000.000	2.881.200	28.812.000.000
Cty CP Địa ốc Nam				
(6) Việt	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP Khoáng				
(7) sản Sài Gòn Quy Nhơn	5.700.000	220.000.000.000	5.700.000	220.000.000.000
Công ty CP Đầu tư				
(8) Việt Sơn	37.500	4.880.025.000	37.500	4.880.025.000
Cty CP Quản lý Quỹ				
(9) Bán Việt	150	15.000.000.000	150	15.000.000.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		<i>419.430.750.000</i>		<i>30.026.750.000</i>
(10) Ủy thác đầu tư		27.356.750.000		26.556.750.000
Cty CP Dệt May Viễn				
(11) thông Sài Gòn VINA		3.250.000.000		2.550.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(12)	Trường ĐHDL Hùng Vương	2.300.000.000	920.000.000
(13)	Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	386.524.000.000	-
	<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>1.397.272.775.000</b>	<b>979.218.775.000</b>

**Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:**

(1) Công ty góp vốn đầu tư thành lập Công ty CP Truyền thông VTC - Saigon Tel cùng với Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện. Công ty đã góp vốn theo tiến độ, số lượng 2.145.000 CP, giá 10.000/CP, tổng giá trị góp vốn thêm là 21.450.000.000 đồng. Đến thời điểm 30/06/2011, Công ty đã góp khoản đầu tư trị giá 26.450.000.000 đồng.

(2) Công ty đã góp vốn theo tiến độ, số lượng 720.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp thêm là 7.200.000.000 đồng. Đến thời điểm 30/06/2011, tổng giá trị vốn góp là 132.000.000.000 đồng tương đương 60% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQĐHĐCĐ 2009 ký ngày 05/07/2009.

(10) Ủy thác cho ông Võ Duy Tấn làm đại diện góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông theo Biên bản họp HĐQT số 1512/BB-HĐQT.2007 ngày 15/12/2007. Trong kỳ đã góp vốn theo tiến độ, số lượng 80.000 CP, giá 10.000 đ/CP, tổng giá trị góp vốn thêm là 800.000.000 đồng. Đến thời điểm 30/06/2011, tổng giá trị vốn ủy thác đầu tư là 14.597.500.000 đồng tương đương 1.459.750 cổ phiếu.

(11) & (12) Góp vốn đầu tư dài hạn theo tiến độ.

(13) Khoản thanh toán đợt 1, đợt 2 và một phần đợt 3 hợp đồng mua 35.983.665 cổ phần phổ thông của Công ty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn, chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn sau khi hoàn tất tăng vốn.

(\*) Đến ngày 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vì những lý do sau:

Tên công ty đầu tư dài hạn	Lý do
- Công ty CP ĐTPT NM điện Sài Gòn - Bình Thuận	- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng
- Ngân hàng TMCP Phương Tây	- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng
- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	- Công ty niêm yết, giá trị thị trường ngày 30/06/2011 cao hơn giá trị sổ sách
- Công ty CP Địa ốc Nam Việt Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn Công ty CP Quản lý quỹ Bản Việt Công ty CP Đầu tư Việt Sô	- Các khoản đầu tư với mục tiêu dài hạn vào các công ty này, Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả của các công ty được đầu tư này bị lỗ.

11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
<b>11.1 Chi phí trả trước dài hạn</b>		
<i>Văn phòng Công ty</i>	12.155.892.893	12.441.059.500
Chi phí dự án Telecom	6.086.323.380	4.949.100.008
Chi phí công cụ dụng cụ	116.235.571	376.796.916
Chi phí phân bổ games	5.019.363.587	6.939.569.208
Chi phí phân bổ dài hạn khác	933.970.355	175.593.368



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi nhánh Bắc Ninh	129.454.170	155.273.869
Chi phí công cụ, dụng cụ	129.454.170	155.273.869
<b>Cộng</b>	<b>12.285.347.063</b>	<b>12.596.333.369</b>
<b>11.2 Tài sản dài hạn khác</b>		
Văn phòng Công ty	49.198.250	49.198.250
Ký quỹ, ký cược dài hạn	49.198.250	49.198.250
<b>Cộng</b>	<b>49.198.250</b>	<b>49.198.250</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.334.545.313</b>	<b>12.645.531.619</b>
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>12.1 Vay và nợ ngắn hạn</b>		
Văn phòng Công ty		
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>259.112.000.000</i>	<i>272.862.000.000</i>
Công ty CP ĐT & PT HT KCNC Sài Gòn (1)	28.812.000.000	28.812.000.000
Công ty CP ĐT Sài Gòn - Đà Nẵng (2)	94.050.000.000	94.050.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Tây	-	150.000.000.000
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Sài Gòn - Tây Bắc (3)	76.250.000.000	-
Sầm Thị Hường (4)	60.000.000.000	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>37.394.308.079</i>	<i>17.737.541.385</i>
Ngân hàng TMCP Nam Việt	4.644.444.444	7.444.444.444
Ngân hàng TMCP Phương Tây	4.118.000.000	10.293.096.941
NH TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	18.631.863.635	-
NH TMCP Công Thương - CN Quế Võ	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>296.506.308.079</b>	<b>290.599.541.385</b>
(1) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo các hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01 tháng 03 năm 2011, lãi suất 0,01%/ tháng, thời gian vay từ ngày 01/03/2011 đến ngày 31/08/2011.		
(2) Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay số 01-2010/HĐVV ngày 15/08/2010 và phụ lục gia hạn hợp đồng số 0216/PLTT ngày 16/02/2011, thời gian gia hạn vay đến ngày 31/12/2011, lãi suất 13%/năm.		
(3) Khoản vay của Công ty CP Phát Triển Đô Thị Sài Gòn - Tây Bắc theo hợp đồng số 21/SCD ngày 28/02/2011 và phụ lục gia hạn hợp đồng, thời hạn vay 06 tháng với lãi suất 18%/năm.		
(4) Khoản vay của bà Sầm Thị Hường theo hợp đồng vay số 0628/2011/TTMV-SGT ngày 28/06/2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất cho vay là 24%/năm.		
<b>12.2 Phải trả người bán</b>		
Phải trả người bán trong nước	3.634.288.997	3.723.782.863
Văn phòng Công ty	2.268.560.523	1.508.095.217
Chi nhánh Bắc Ninh	1.365.728.474	2.215.687.646
Phải trả người bán nước ngoài	1.702.412.568	1.487.194.385
Văn phòng Công ty	1.702.412.568	1.487.194.385
<b>Cộng</b>	<b>5.336.701.565</b>	<b>5.210.977.248</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

<b>12.3 Người mua trả tiền trước</b>		
Văn phòng Công ty	24.572.970	12.212.650
Khách hàng trong nước	24.572.970	12.212.650
Chi nhánh Bắc Ninh	13.359.142.595	20.407.294.010
Khách hàng trong nước	13.359.142.595	20.407.294.010
<b>Cộng</b>	<b>13.383.715.565</b>	<b>20.419.506.660</b>
<b>12.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.915.348.468	4.180.145.098
Văn phòng Công ty	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	2.915.348.468	4.180.145.098
Thuế thu nhập cá nhân	8.644.099	27.749.462
Văn phòng Công ty	4.137.186	27.749.462
Chi nhánh Bắc Ninh	4.506.913	-
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	-	41.582.878
Văn phòng Công ty	-	41.582.878
<b>Cộng</b>	<b>2.923.992.567</b>	<b>4.249.477.438</b>
<b>12.5 Chi phí phải trả</b>		
Văn phòng Công ty	47.813.785.880	15.513.294.858
Trích trước chi phí lãi vay	47.144.876.951	15.018.807.571
Trích trước chi phí bản quyền game	311.212.529	156.924.887
Chi phí phải trả khác	357.696.400	337.562.400
Chi nhánh Bắc Ninh	236.297.039.140	227.716.990.914
Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	235.107.104.395	227.716.990.914
Trích trước chi phí lãi vay	1.189.934.745	-
<b>Cộng</b>	<b>284.110.825.020</b>	<b>243.230.285.772</b>
<b>12.6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	12.691.060	7.788.460
Chi nhánh Bắc Ninh	12.691.060	7.788.460
Bảo hiểm xã hội	466.515	1.001.874
Chi nhánh Bắc Ninh	466.515	1.001.874
Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.441.684.618	36.102.925.000
Văn phòng Công ty	134.662.625.000	36.102.925.000
Ông Nguyễn Sơn (*)	134.662.625.000	36.078.625.000
Các đối tượng khác	-	24.300.000
Chi nhánh Bắc Ninh	3.779.059.618	-
Công ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc	3.779.059.618	-
<b>Cộng</b>	<b>138.454.842.193</b>	<b>36.111.715.334</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Khoản vay theo Thỏa thuận chi mượn vốn giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với ông Nguyễn Sơn ký ngày 18/11/2010 và phụ lục số 0120/PLTTMV-SGT ngày 20/01/2011 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm, thời gian cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

**12.7 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Văn phòng Công ty	200.371.857	(87.120.858)
Chi nhánh Bắc Ninh	117.152.212	(107.114.455)
<b>Cộng</b>	<b>317.524.069</b>	<b>(194.235.313)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>741.033.909.058</b>	<b>599.627.268.524</b>

**13. Nợ dài hạn**

30/06/2011

01/01/2011

**13.1 Phải trả dài hạn khác**

Văn phòng Công ty	157.027.092.698	157.027.092.698
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.027.092.698	1.027.092.698
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	156.000.000.000	156.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (*)	156.000.000.000	156.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>157.027.092.698</b>	<b>157.027.092.698</b>

(\*) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.

**13.2 Vay và nợ dài hạn**

	30/06/2011	01/01/2011
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	269.347.555.556	131.979.419.191
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>209.347.555.556</i>	<i>25.847.555.556</i>
Ngân hàng TMCP Phương Tây (1)	143.792.000.000	10.292.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Việt (2)	65.555.555.556	15.555.555.556
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>60.000.000.000</i>	<i>106.131.863.635</i>
Ngân hàng Công Thương Quế Võ (3)	60.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh (4)	-	31.131.863.635
Trái phiếu phát hành	300.000.000.000	300.000.000.000
Văn phòng Công ty (5)	300.000.000.000	300.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>569.347.555.556</b>	<b>431.979.419.191</b>

Khoản vay dài hạn bao gồm các Ngân hàng sau:

(1) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Tây theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29/03/2009, trong hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND với lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích vay: Đền bù, san lấp KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn I, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31/05/2011, trong hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND với lãi suất vay là 22%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ ở bậc thang cao nhất cộng biên độ tối thiểu do ngân hàng công bố tại thời điểm đó. Mục đích vay: thanh toán chi phí đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 5.000.000 cổ phiếu của công ty Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn-SQC.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 080762/TDTH ngày 19/08/2009, trong hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 VNĐ với lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh lãi cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/tháng. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung, Củ Chi. Thời gian vay: 60 tháng (ân hạn 12 phần nợ gốc). Tài sản đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

- Hợp đồng tín dụng số 395/11/HĐTD-11 ngày 14/06/2011, số tiền vay : 50.000.000.000 VNĐ với lãi suất vay là 25,42%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 07 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.200.000 cổ phiếu của công ty Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn-SQC.

(3) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quế Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 18 tháng 08 năm 2009, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m2 nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 11 tháng 09 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu Công Nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn 61,59 ha. Thời hạn 36 tháng. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng. Ngày 19/10/2009, Công ty đã phát hành thành công cho Ngân hàng TMCP Phương Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành: 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 VNĐ/trái phiếu, thời hạn: 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 năm/1 lần, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

13.3 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2011	01/01/2011
Văn phòng Công ty	657.264.068	605.890.829
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ	657.264.068	605.890.829
Chi nhánh Bắc Ninh	356.764.200	1.345.463
Doanh thu cho thuê đường truyền internet	356.764.200	1.345.463
<b>Cộng</b>	<b>1.014.028.268</b>	<b>607.236.292</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>727.388.676.522</b>	<b>589.613.748.181</b>

### 14. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	01/01/2011
Thành viên góp vốn		
Vốn góp của các nhà đầu tư	740.019.140.000	740.019.140.000
Cổ phiếu quỹ (*)	(3.100.000)	(3.100.000)
<b>Cộng</b>	<b>740.016.040.000</b>	<b>740.016.040.000</b>
(*) Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 38



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	740.019.140.000	672.749.980.000
Vốn góp tăng trong năm	-	67.269.160.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>740.019.140.000</b>	<b>740.019.140.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>67.269.160.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	74.001.914	74.001.914
Cổ phiếu thường	74.001.914	74.001.914
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu thường	310	310
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu thường	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: Đồng Việt Nam/Cổ phiếu	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ</i>	4.529.109.505	332.895.893.150
Văn phòng Công ty	4.192.644.272	3.395.407.711
Chi nhánh Bắc Ninh	336.465.233	59.594.621
Chi nhánh Tân Tạo	-	329.440.890.818
<i>Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng</i>	2.416.751.078	2.735.707.751
Văn phòng Công ty	2.416.751.078	2.735.707.751
<i>Doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng</i>	1.943.729.675	-
Chi nhánh Bắc Ninh	1.943.729.675	-
<i>Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất</i>	24.750.236.421	-
Chi nhánh Bắc Ninh	24.750.236.421	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>33.639.826.679</b>	<b>335.631.600.901</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>33.639.826.679</b>	<b>335.631.600.901</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
<i>Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ</i>	9.587.128.833	341.411.354.061
Văn phòng Công ty	8.960.212.000	8.853.968.126
Chi nhánh Bắc Ninh	626.916.833	534.758.677
Chi nhánh Tân Tạo	-	332.022.627.258

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	2.268.583.405	2.051.283.335
Văn phòng Công ty	2.268.583.405	2.051.283.335
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà xưởng	591.006.366	-
Chi nhánh Bắc Ninh	591.006.366	-
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	8.359.802.704	-
Chi nhánh Bắc Ninh	8.359.802.704	-
<b>Cộng</b>	<b>20.806.521.308</b>	<b>343.462.637.396</b>
	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b>đến 30/06/2011</b>	<b>đến 30/06/2010</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.622.097.218	6.587.873.036
Văn phòng Công ty	2.529.137.671	2.479.553.300
Chi nhánh Bắc Ninh	92.959.547	992.768.576
Chi nhánh Tân Tạo	-	3.115.551.160
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.624.000	450.000.000
Văn phòng Công ty	57.624.000	450.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	383.471.867	-
Văn phòng Công ty	750.414	-
Chi nhánh Bắc Ninh	382.721.453	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	230.768.165	184.240.365
Chi nhánh Bắc Ninh	230.768.165	184.240.365
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	-	40.000.000.000
Văn phòng Công ty	-	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.293.961.250</b>	<b>47.222.113.401</b>
	<b>Từ 01/01/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010</b>
	<b>đến 30/06/2011</b>	<b>đến 30/06/2010</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	45.566.873.242	6.086.855.623
Văn phòng Công ty	45.566.873.242	5.092.486.624
Chi nhánh Tân Tạo	-	994.368.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	354.787.624	241.609.913
Văn phòng Công ty	43.856.255	241.609.913
Chi nhánh Bắc Ninh	310.931.369	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	388.673.901	72.728.483
Chi nhánh Bắc Ninh	388.673.901	72.728.483
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>46.310.334.767</b>	<b>6.401.194.019</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	2.414.656.711	2.408.710.245
Văn phòng Công ty	1.432.273.147	1.359.022.317
Chi nhánh Bắc Ninh	982.383.564	856.004.501
Chi nhánh Tân Tạo	-	193.683.427
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	330.040.845	377.227.297
Văn phòng Công ty	248.040.830	348.903.766
Chi nhánh Bắc Ninh	82.000.015	25.121.531
Chi nhánh Tân Tạo	-	3.202.000
<i>Chi phí khấu hao</i>	263.138.304	282.287.406
Văn phòng Công ty	203.147.462	162.960.468
Chi nhánh Bắc Ninh	59.990.842	119.326.938
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	18.687.301	27.188.849
Văn phòng Công ty	12.900.668	18.004.076
Chi nhánh Bắc Ninh	5.786.633	6.766.682
Chi nhánh Tân Tạo	-	2.418.091
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	590.775.990	895.363.063
Văn phòng Công ty	361.590.840	463.508.286
Chi nhánh Bắc Ninh	229.185.150	168.394.544
Chi nhánh Tân Tạo	-	263.460.233
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	1.893.907.526	1.140.914.786
Văn phòng Công ty	603.409.175	444.758.014
Chi nhánh Bắc Ninh	1.290.498.351	690.795.172
Chi nhánh Tân Tạo	-	5.361.600
<b>Cộng</b>	<b>5.511.206.677</b>	<b>5.131.691.646</b>
	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
<b>6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(35.694.154.700)</b>	<b>27.796.380.940</b>
Văn phòng Công ty	(50.503.859.466)	29.960.271.536
Chi nhánh Bắc Ninh	14.809.704.766	(1.235.210.966)
Chi nhánh Tân Tạo	-	(928.679.630)
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>-</b>	<b>(6.893.515.189)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	72.728.483
Văn phòng Công ty	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	-	72.728.483

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.966.243.672)
Văn phòng Công ty	-	(6.782.003.307)
Chi nhánh Bắc Ninh	-	(184.240.365)
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>(35.694.154.700)</b>	<b>20.902.865.751</b>
Văn phòng Công ty	-	23.178.268.229
Chi nhánh Bắc Ninh	14.967.610.503	(1.346.722.848)
Chi nhánh Tân Tạo	-	(928.679.630)
<b>4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10% - 20% - 25%</b>	<b>10% - 20% - 25%</b>
<b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.144.379.843</b>	<b>5.794.567.057</b>
Văn phòng Công ty	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	3.144.379.843	5.794.567.057
<b>6. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)</b>	<b>229.031.374</b>	<b>-</b>
Chi nhánh Bắc Ninh	229.031.374	-
<b>7. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>2.915.348.469</b>	<b>-</b>
Chi nhánh Bắc Ninh (*)	2.915.348.469	-

(\*) Chi nhánh Bắc Ninh là Công ty cổ phần mới thành lập, được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.

Đối với Chi nhánh Công ty tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2004 đến năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016). Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 25%.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại Chi nhánh Bắc Ninh : Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Thuyết minh chi tiết thuế TNDN phải nộp chi nhánh Bắc Ninh: trang 36 - 37

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: Không phát sinh



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Tổng Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Kinh Bắc	Cổ đông	Cung cấp dịch vụ internet	151.874.741	-
Công ty Cổ phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel	Công ty con	Góp vốn	21.450.000.000	26.450.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông	Công ty con	Góp vốn	7.200.000.000	172.000.000.000
Công ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Công ty liên quan	Cho vay	130.000.000.000	(76.250.000.000)
		Lãi vay	6.487.300.000	(6.487.300.000)

**4. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai**5. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201. Ảnh hưởng như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**

Chi tiêu	Theo Thông tư 201	Theo VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(157.905.736)	-	(157.905.736)
Lợi nhuận chưa phân phối	(5.004.569.363)	(5.162.475.099)	157.905.736

**Bảng kết quả kinh doanh từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011**

Chi tiêu	Theo Thông tư 201	Theo VAS 10	Chênh lệch
Doanh thu tài chính	-	230.768.165	(230.768.165)
Chi phí tài chính	-	388.673.901	(388.673.901)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(35.536.369.087)	(35.694.274.823)	157.905.736

**6. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:** Xem thuyết minh tại trang 38

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Hạnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Hoàng Sĩ Hóa

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	38.708.595.128	11.092.783.396	3.236.631.618	1.047.256.741	54.085.266.883
Mua trong kỳ	-	20.109.091	-	67.558.183	87.667.274
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>38.708.595.128</b>	<b>11.112.892.487</b>	<b>3.236.631.618</b>	<b>1.114.814.924</b>	<b>54.172.934.157</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	5.159.432.838	7.764.168.411	1.141.269.024	780.663.355	14.845.533.628
Khấu hao trong kỳ	779.996.028	808.965.337	215.149.498	59.988.819	1.864.099.682
Tăng khác	-	-	11.458.342	-	11.458.342
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	11.458.342	11.458.342
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.939.428.866</b>	<b>8.573.133.748</b>	<b>1.367.876.864</b>	<b>829.193.832</b>	<b>16.709.633.310</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	33.549.162.290	3.328.614.985	2.095.362.594	266.593.386	39.239.733.255
Số dư cuối kỳ	32.769.166.262	2.539.758.739	1.868.754.754	285.621.092	37.463.300.847

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.974.817.812 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 12. Vốn chủ sở hữu

## b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	672.749.980.000	(3.100.000)	72.268.605.309	745.015.485.309
- Tăng vốn trong năm	67.269.160.000	-	-	67.269.160.000
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	32.353.110.761	32.353.110.761
- Trích lập các quỹ	-	-	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	(67.269.160.000)	(67.269.160.000)
- Chia cổ tức năm 2009 bằng tiền mặt	-	-	(5.528.000)	(5.528.000)
Số dư cuối năm trước	740.019.140.000	(3.100.000)	35.447.028.070	775.463.068.070
Số dư đầu năm nay	740.019.140.000	(3.100.000)	35.447.028.070	775.463.068.070
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	(38.609.503.169)	(38.609.503.169)
- Trích lập các quỹ	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	740.019.140.000	(3.100.000)	(5.162.475.099)	734.853.564.901

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hoạt động cho thuê đất dài hạn	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất	Thuế TNDN	Thuế TNDN được miễn (50%)	Thuế TNDN phải nộp
Thu nhập chịu thuế trong năm	13.670.015.973				
Thời hạn cho thuê đất	43				
TNCT tính cho 1 năm	317.907.348				
TNCT tính cho 9 năm được giảm 50% (2010 - 2018)	2.543.258.784	10%	254.325.878	127.162.939	127.162.939
TNCT tính cho 2 năm áp dụng thuế suất 10% (2019 - 2020)	635.814.696	10%	63.581.470		63.581.470
TNCT tính cho các năm còn lại với mức thuế 25%	10.490.942.493	25%	2.622.735.623		2.622.735.623
<b>(a) Cộng</b>	<b>13.670.015.974</b>		<b>2.940.642.971</b>	<b>127.162.939</b>	<b>2.813.480.032</b>
<b>Hoạt động cho thuê đất ngắn hạn</b>					
Thu nhập chịu thuế trong năm (*)	294.105.030	10%	29.410.503	14.705.251	14.705.252
<b>(b) Cộng</b>	<b>294.105.030</b>		<b>29.410.503</b>	<b>14.705.251</b>	<b>14.705.252</b>
				<b>Thuế TNDN được miễn (50%)</b>	<b>Thuế TNDN phải nộp</b>
<b>Hoạt động bán - cho thuê nhà xưởng</b>	<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>Thuế suất</b>	<b>Thuế TNDN</b>		
Thu nhập chịu thuế trong năm (*)	1.162.175.795	15%	174.326.369	87.163.184	87.163.185
<b>(c) Cộng</b>	<b>1.162.175.795</b>		<b>174.326.369</b>	<b>87.163.184</b>	<b>87.163.185</b>

(\*) Hoạt động bán nhà xưởng áp dụng thuế suất 15%, được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (2006-2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (2009-2015).



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Hoạt động khác**

Thu nhập hoạt động Telecom	(323.435.927)	25%	-	-	-
Thu nhập hoạt động tài chính	164.749.631	25%	-	-	-
<b>(e) Cộng</b>	<b>(158.686.296)</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b> <b>(a+b+c+d+e)</b>	<b>14.967.610.503</b>		<b>3.144.379.843</b>	<b>229.031.374</b>	<b>2.915.348.469</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## a) Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Khoản mục	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011					Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010				
	Hoạt động kinh doanh game	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động bán thẻ cào điện thoại	Hoạt động cung cấp, bán hàng hóa & dịch vụ khác	Tổng cộng	Hoạt động kinh doanh game	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động bán thẻ cào điện thoại	Hoạt động cung cấp, bán hàng hóa & dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	3.455.769.272	26.693.966.096	-	3.490.091.311	33.639.826.679	2.673.706.711	-	329.440.890.118	3.517.004.072	335.631.600.901
Giá vốn	8.346.788.297	8.950.809.070	-	3.508.923.941	20.806.521.308	8.207.802.045	-	332.022.627.258	3.232.208.093	343.462.637.396
Lợi nhuận gộp	(4.891.019.025)	17.743.157.026	-	(18.832.630)	12.833.305.371	(5.534.095.334)	-	(2.581.737.140)	284.795.979	(7.831.036.495)

## b) Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Khoản mục	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011			Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010		
	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng
Doanh thu thuần	27.030.431.329	6.609.395.350	33.639.826.679	59.594.621	335.572.006.280	335.631.600.901
Giá vốn	9.577.725.903	11.228.795.405	20.806.521.308	534.758.677	342.927.878.719	343.462.637.396
Lợi nhuận gộp	17.452.705.426	(4.619.400.055)	12.833.305.371	(475.164.056)	(7.355.872.439)	(7.831.036.495)